

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TÍP 2
AN TOÀN, HỢP LÝ TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ VĨNH CHÂU
NĂM 2020**

Nguyễn Quốc Hùng^{1}, Phan Hữu Hên², Nguyễn Thị Hạnh³, Trần Trúc Linh⁴*

1. Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu

2. Bệnh viện Chợ Rẫy

3. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

4. Trường Đại học Tây Đô

**Email: hungcottyt@gmail.com*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Đái tháo đường là một vấn đề sức khỏe cộng đồng ngày càng nghiêm trọng và đang gia tăng mạnh mẽ ở cả các nước phát triển và đang phát triển. **Mục tiêu nghiên cứu:** 1) Xác định đặc điểm sử dụng thuốc trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2; 2) Xác định tỷ lệ kê đơn thuốc an toàn, hợp lý theo hướng dẫn Bộ Y tế. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 400 đơn thuốc ngoại trú điều trị cho bệnh nhân đái tháo đường típ 2 tại khoa khám bệnh – Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu trong năm 2020, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 18.0. **Kết quả:** Đơn thuốc có sử dụng metformin 850mg chiếm 92,5%; metformin 750mg chiếm 3,0%; metformin+glibenclazid 500mg/2,5mg là 4,5%. Metformin đơn trị là 11,0%, metformin+gliclazid là 79,0%; metformin+glimepizid là 6,8% và metformin+glipizide là 3,2%. Đơn thuốc an toàn, hợp lý chung là 86,8%; tỷ lệ đơn thuốc chỉ định thuốc hợp lý là 100%; số lần dùng/ngày hợp lý là 100%; liều dùng/ngày hợp lý 99,5%; thời điểm dùng thuốc trong ngày hợp lý là 96,8%; thời điểm dùng thuốc so với bữa ăn hợp lý 96,3%; đơn thuốc không có tương tác là 87,8%. **Kết luận:** metformin+gliclazid chiếm tỷ lệ 79,0%; đơn thuốc an toàn hợp lý chung 86,8%.

Từ khóa: sử dụng thuốc, đái tháo đường típ 2, an toàn hợp lý.

ABSTRACT

THE SITUATION OF SAFETY AND REASONABLE DRUG USING FOR TREATMENT TYPE 2 DIABETES AT VINH CHAU TOWN MEDICAL CENTER IN 2020

Nguyen Quoc Hung^{1}, Phan Huu Hen², Nguyen Thi Hanh³, Tran Truc Linh⁴*

1. Vinh Chau Town Medical Center

2. Cho Ray Hospital

3. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

4. Tay Do University

Background: Diabetes is an increasingly serious public health problem and is increasing dramatically in both developed and developing countries. **Objectives:** 1). To determining drug use characteristics in patients with type 2 diabetes; 2). To determine the safe and reasonable prescription rate of drugs according to the guidance of the Ministry of Health. **Materials and methods:** Cross-sectional descriptive study over 400 outpatient prescriptions for type 2 diabetes patients at the clinic, Vinh Chau Town Medical Center in 2020, and analyzed the data using SPSS 18.0 software. **Results:** Prescription drugs using metformin 850mg, accounting for 92.5%; metformin 750mg accounted for 3.0%; metformin + glibenclazid 500mg/2.5mg is 4.5%. Metformin monotherapy was 11.0%, metformin + gliclazid was 79.0%; metformin + glimepizide 6.8% and metformin + glipizide 3.2%. The common safe and reasonable prescription were 86.8%; the reasonable percentage of prescriptions for drugs was 100%; the reasonable number of uses per day was 100%; reasonable dose per day 99.5%; the reasonable time of day taking drugs was 96.8%; reasonable time to use drugs compared with meals 96.3%; the prescription without interaction was 87.8%. **Conclusion:** Metformin + gliclazid accounted for 79.0%; safe and reasonably general prescription 86.8%.

Keywords: drug use, type 2 diabetes, safe, reasonable.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đái tháo đường là một vấn đề sức khỏe cộng đồng ngày càng nghiêm trọng và đang gia tăng mạnh mẽ ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, tỷ lệ bệnh đái tháo đường trên toàn thế giới đã tăng từ 4,7% năm 1980 lên 8,5% vào năm 2014 [7], đây là một trong những nguyên nhân chính gây mù lòa, suy thận, nhồi máu cơ tim, đột quỵ, cắt cụt chi dưới và có thể làm tăng nguy cơ tử vong và tàn tật sớm [11]. Tỷ lệ lưu hành toàn cầu của bệnh đái tháo đường đang gia tăng ở mức đáng báo động, theo ước tính hiệp hội đái tháo đường Quốc tế (IDF) trên toàn thế giới có khoảng 425 triệu người ở độ tuổi 20 đến 79 mắc bệnh đái tháo đường trong năm 2017 với tỷ lệ toàn cầu là 8,8%. Khoảng 4 triệu người trong độ tuổi từ 20 đến 79 được ước tính tử vong vì bệnh đái tháo đường vào năm 2017, tương đương với một người chết sau mỗi 8 giây, bệnh đái tháo đường chiếm 10,7% tỷ lệ tử vong do mọi nguyên nhân toàn cầu ở những người trong độ tuổi này [6]. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thanh Tuấn cho thấy tỷ lệ mắc đái tháo đường là 4,1% và tăng cholesterol trong máu là 32% [9], theo kết quả điều tra quốc gia yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm tại Việt Nam năm 2015 cho thấy tỷ lệ mắc bệnh đái tháo đường ở người trưởng thành từ 18 đến 69 tuổi là 4,1%. Tuy nhiên, chỉ có 28,9% người mắc bệnh đái tháo đường được quản lý, có nghĩa là hầu hết người mắc căn bệnh này (hơn 70%) không được điều trị [10].

Hiện nay, tại Việt Nam có khá nhiều nghiên cứu đánh giá về tỷ lệ đạt mục tiêu đường huyết, đánh giá biến chứng bệnh đái tháo đường, nhưng chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá thực trạng về tình hình sử dụng thuốc đái tháo đường típ 2 an toàn, hợp lý theo hướng dẫn Bộ Y tế. Riêng tại Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, hiện chưa có nghiên

cứu nào về bệnh đái tháo đường. Vì lý do đó chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài với các mục tiêu sau:

1. Xác định đặc điểm sử dụng thuốc trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2 tại Khoa khám bệnh ngoại trú Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
2. Xác định tỷ lệ kê đơn thuốc an toàn, hợp lý theo hướng dẫn Bộ Y tế tại Khoa khám bệnh ngoại trú Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng: đơn thuốc ngoại trú điều trị cho bệnh nhân đái tháo đường típ 2 tại khoa khám bệnh – Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu trong năm 2020.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: đơn thuốc Bảo hiểm Y tế được chẩn đoán chính đái tháo đường típ 2 tại khoa khám bệnh Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu trong năm 2020.

Tiêu chuẩn loại trừ: đơn thuốc cho người đang dùng các thuốc corticoid, thuốc giảm cân, người phẫu thuật lấy mỡ bụng, gù vẹo cột sống, thuốc ngừa thai có chứa estrogen; đơn thuốc cho phụ nữ mang thai; đơn thuốc dịch vụ; đơn thuốc của bệnh nhân bị lặp lại tính từ thời điểm chọn mẫu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu nghiên cứu.

α : mức ý nghĩa thống kê.

α : độ tin cậy.

Z: hệ số tin cậy. Là trị số tùy thuộc vào mức tin cậy mong muốn của ước lượng; mức tin cậy mong muốn là 95%, Z=1,96.

p: tỷ lệ đơn thuốc an toàn, chọn p=0,555 [8]

d: sai số tuyệt đối, chọn mức sai số d=0,05.

Thay số vào công thức trên, tính được n=379, mẫu được lấy tròn 400 đơn thuốc.

Nội dung nghiên cứu

- Đặc điểm chung: tuổi và giới tính.

- Đặc điểm sử dụng thuốc trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2:

+ Tỷ lệ các nhóm thuốc điều trị đái tháo đường típ 2 được sử dụng

+ Tỷ lệ phối hợp thuốc điều trị đái tháo đường típ 2

- Tỷ lệ kê đơn thuốc an toàn, hợp lý theo khuyến cáo Bộ Y tế năm 2017 và Dược

Thư Quốc gia năm 2018:

+ Chỉ định thuốc hợp lý;

+ Số lần dùng/ngày thuốc hợp lý;

+ Liều dùng/ngày hợp lý;

+ Thời điểm dùng thuốc trong ngày hợp lý;

+ Thời điểm dùng thuốc so với bữa ăn hợp lý;

=> An toàn, hợp lý chung.

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu: số liệu được nhập và xử lý trên phần mềm SPSS 18.0 để phân tích, sử dụng phép thống kê mô tả tần số, tỷ lệ để mô tả đặc điểm chung, sử dụng thuốc và tỷ lệ sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của bệnh nhân

Bảng 1. Đặc điểm về tuổi và giới tính của bệnh nhân

Các yếu tố		Tần số (n)	Tỷ lệ %
Tuổi	Dưới 40 tuổi	30	7,5
	Từ 40 – 60 tuổi	172	43,0
	Trên 60 tuổi	198	49,5
	Tổng	400	100,0
Giới tính	Nam	121	30,3
	Nữ	279	69,7
	Tổng	400	100,0

Nhận xét: Bệnh nhân trên 60 tuổi chiếm 49,5%; bệnh nhân nữ chiếm 69,7%.

3.2. Đặc điểm sử dụng thuốc trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2

Bảng 2. Các nhóm thuốc được sử dụng

Các nhóm thuốc	Tần số (n=400)	Tỷ lệ %
Metformin 850mg	370	92,5
Metformin 750mg	12	3,0
Glipizid 5mg	13	3,2
Glimepizid 3mg	27	6,8
Gliclazid 30mg	316	79,0
Metformin+glibenclazid 500mg/2,5mg	18	4,5

Nhận xét: Đơn thuốc có sử dụng metformin 850mg chiếm 92,5%; metformin 750mg chiếm 3,0%; metformin+glibenclazid 500mg/2,5mg là 4,5%.

Bảng 3. Tỷ lệ đơn trị và phối hợp thuốc

Phối hợp thuốc	Tần số (n)	Tỷ lệ %
Đơn trị metformin	44	11,0
Metformin+glimepizid	27	6,8
Metformin+glipizid	13	3,2
Metformin+gliclazid	316	79,0
Tổng	400	100,0

Nhận xét: Metformin đơn trị là 11,0%, metformin+gliclazid là 79,0%; metformin phối hợp glimepizid là 6,8% và metformin+glipizide là 3,2%.

3.3. Tỷ lệ kê đơn thuốc an toàn, hợp lý theo hướng dẫn Bộ Y tế

Bảng 4. Tỷ lệ kê đơn thuốc an toàn, hợp lý theo hướng dẫn Bộ Y tế

Nội dung	Tần số (n=400)	Tỷ lệ %
Chỉ định thuốc hợp lý	400	100,0
Số lần dùng/ngày thuốc hợp lý	400	100,0
Liều dùng/ngày hợp lý	398	99,5
Thời điểm dùng thuốc trong ngày hợp lý	387	96,8
Thời điểm dùng thuốc so với bữa ăn hợp lý	385	96,3

Nội dung	Tần số (n=400)	Tỷ lệ %
Đơn thuốc không có tương tác thuốc	351	87,8
An toàn, hợp lý chung	347	86,8

Nhận xét: Đơn thuốc an toàn, hợp lý chung chiếm 86,8%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Bàn luận đặc điểm chung của bệnh nhân

Đặc điểm về giới tính

Trong số 400 bệnh nhân tham gia nghiên cứu có 279 bệnh nhân là nữ giới chiếm 69,7% và 121 bệnh nhân là nam giới chiếm 30,3%, kết quả này cho thấy tỷ lệ mắc đái tháo đường ở nữ giới cao hơn nam giới. Tỷ lệ này tương đồng với nghiên cứu của Huỳnh Huy, tác giả ghi nhận bệnh nhân ĐTĐ là nữ (74%) cao hơn bệnh nhân nam (26%) [4]. Nghiên cứu của Đậu Xuân Cảnh cũng ghi nhận có 68,7% bệnh nhân là nữ [2]. Nghiên cứu của Nguyễn Công Thục, tỷ lệ bệnh nhân nữ mắc ĐTĐ típ 2 là 55,81% cao hơn bệnh nhân nam 44,19% [6].

Đặc điểm về tuổi

Trong nghiên cứu, bệnh nhân >60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 49,5%, tiếp đến là nhóm từ 40-60 tuổi (43%), nhóm bệnh nhân <40 tuổi chiếm 7,5%. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Thanh Huy kết quả cho thấy nhóm bệnh nhân >60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 53% [3]. Nghiên cứu của Huỳnh Huy, ghi nhận bệnh nhân >60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 42% [4]. Nghiên cứu của Trịnh Kiến Nhụy 41,4% [5] trong nghiên cứu của Nguyễn Công Thục tỷ lệ bệnh nhân >60 chiếm tỷ lệ cao 55,81% [6].

4.2. Đặc điểm sử dụng thuốc trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2

4.2.1. Tỷ lệ sử dụng các nhóm thuốc

Tỷ lệ các nhóm thuốc được sử dụng

Trong điều trị ĐTĐ típ 2, kết quả nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận trong các thuốc hạ đường huyết, thuốc metformin 850 mg chiếm tỷ lệ cao nhất 92,5%, thuốc gliclazid 30mg chiếm 79%, thuốc glymepizid 3mg chiếm 6,8%, thuốc metformin + glibenclazid 500mg/2,5mg chiếm 4,5% thuốc glipizid 5mg chiếm 3,2%, thuốc metformin 750mg chiếm 3%.

Tỷ lệ phối hợp thuốc

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận có 44 đơn thuốc đơn trị đái tháo đường chiếm tỷ lệ 11%, đa trị liệu chiếm tỷ lệ cao trong đó có 316 toa phối hợp 2 thuốc metformin+gliclazid chiếm tỷ lệ 79,0%, có 27 toa 2 thuốc metformin+glimepizid chiếm tỷ lệ 6,8%, có 13 toa 2 thuốc metformin+glipizid chiếm 3,2%. Theo nghiên cứu của Trần Thanh Huy phác đồ đơn trị liệu chiếm 16,3%, đa trị liệu của 2 thuốc metformin+gliclazid chiếm tỷ lệ 13,52% [3]. Theo nghiên cứu của Đậu Xuân Cảnh phác đồ đơn trị liệu chiếm 19,3%, đa trị liệu 2 thuốc metformin+glimepizid chiếm tỷ lệ 24,7% [2].

4.2.2. Tỷ lệ kê đơn thuốc an toàn, hợp lý theo hướng dẫn Bộ Y tế

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ kê đơn thuốc an toàn, hợp lý về chỉ định thuốc hợp lý có 400 đơn thuốc chiếm tỷ lệ 100%, số lần dùng thuốc/ ngày hợp lý có 400 chiếm 100%, liều dùng hợp lý/ ngày có 398 toa chiếm 99,5%, thời điểm dùng thuốc trong ngày hợp lý có 387 toa chiếm 96,8%, thời điểm dùng thuốc so với bữa ăn hợp lý có 385 toa chiếm 96,3%, đơn thuốc không có tương tác thuốc có 351 đơn chiếm 87,8%, an toàn – hợp lý chung có 347 toa chiếm 86,8% [12].

V. KẾT LUẬN

Đặc điểm sử dụng thuốc trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2: đơn thuốc có sử dụng metformin 850mg chiếm 92,5%; metformin 750mg chiếm 3,0%; metformin phối hợp glibenclazid 500mg/2,5mg là 4,5%. Metformin đơn trị là 11,0%, metformin phối hợp gliclazid là 79,0%; metformin phối hợp glimepizid là 6,8% và metformin+glipizide là 3,2%.

Tỷ lệ đơn thuốc an toàn, hợp lý chung là 86,8%. Tỷ lệ đơn thuốc chỉ định thuốc hợp lý là 100%; số lần dùng/ngày hợp lý là 100%; liều dùng/ngày hợp lý 99,5%; thời điểm dùng thuốc trong ngày hợp lý là 96,8%; thời điểm dùng thuốc so với bữa ăn hợp lý 96,3%; đơn thuốc không có tương tác là 87,8%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2017), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đái tháo đường típ 2.
 2. 10. Đậu Xuân Cảnh (2017), Tình hình sử dụng thuốc điều trị đái tháo đường típ 2 trên bệnh nhân điều trị ngoại trú, *Tạp chí Y học Việt Nam, tập 456, Số 1, tháng 7*, pp.114-118.
 3. Trần Thanh Huy (2016), *Khảo sát tình hình sử dụng thuốc trong điều trị đái tháo đường típ 2 trên bệnh nhân điều trị ngoại trú tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A tỉnh Hậu Giang năm 2016*, Luận văn chuyên khoa cấp 1, Trường đại học Y Dược Cần Thơ, Cần Thơ.
 4. Huỳnh Huy (2020), *Nghiên cứu tình hình sử dụng thuốc và đánh giá kết quả kiểm soát đường huyết trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2 đang điều trị nội trú tại bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ năm 2019- 2020*, Luận văn Thạc sỹ Dược học, Trường đại học Y Dược Cần Thơ, Cần Thơ.
 5. Trịnh Kiến Nhụy (2018), *Khảo sát hiệu quả điều trị đái tháo đường típ 2 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh*, Luận văn Thạc sỹ Dược học, Trường đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
 6. Nguyễn Công Thục (2016), *Phân tích tình hình sử dụng thuốc điều trị đái tháo đường típ 2 trên bệnh nhân ngoại trú tại Khoa khám bệnh - Bệnh viện Đa khoa Hà Đông*, Luận án Dược sỹ chuyên khoa cấp 2, Trường đại học Dược Hà Nội, Hà Nội.
 7. Atlas IDF Diabetes (2017), Brussels, Belgium: international diabetes federation; 2013, *International Diabetes Federation (IDF)*, pp. 147.
 8. Ikäheimo Ilona et al. (2019), Clinically relevant drug-drug interactions and the risk for drug adverse effects among home-dwelling older persons with and without type 2 diabetes, *Journal of Clinical Pharmacy and Therapeutics*. 44 (5), pp. 735-741.
 9. Mathers Colin D. , Loncar Dejan (2006), Projections of global mortality and burden of disease from 2002 to 2030, *PLoS medicine*. 3 (11), pp. e442-e442.
 10. Nguyen Tuan T. , Hoang Minh V. (2018), Non-communicable diseases, food and nutrition in Vietnam from 1975 to 2015: the burden and national response, *Asia Pacific journal of clinical nutrition*. 27 (1), pp. 19-28.
 11. Organization World Health (2015), STEPwise approach to surveillance (STEPS) 2015.
 12. WHO (2016), *Global report on diabetes*, World Health Organization.
- (Ngày nhận bài: 25/3/2021 – Ngày duyệt đăng: 03/6/2021)